

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1 - QUẢNG NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 46/2026/DS-ST

Ngày 26 - 5 - 2026

“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - QUẢNG NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Phạm Thị Hải Ninh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Vân Hương

2. Ông Nguyễn Quốc Khánh

- Thư ký phiên tòa: bà Bùi Kim Uyên - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 - Quảng Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Quảng Ninh tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 5 năm 2026, tại phòng xử án, Tòa án nhân dân khu vực 1 - Quảng Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 50/2026/TLST-DS ngày 14 tháng 01 năm 2026 về việc *“tranh chấp hợp đồng vay tài sản”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 89/2026/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 4 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 100/2026/QĐST-DS ngày 15 tháng 5 năm 2026 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* bà Đặng Thị L, sinh năm 1957; nơi cư trú: tổ A, khu H, phường C, tỉnh Quảng Ninh; có mặt.

2. *Bị đơn:* chị Hoàng Thị T, sinh năm 1980; nơi cư trú: tổ D, khu C, phường H, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Đặng Thị L trình bày:

Bà L kết hôn với ông Nguyễn Đồng K, ông K mất năm 1991, sau đó bà L không đăng ký kết hôn với ai. Đầu năm 2024, bà L quen biết vợ chồng chị Hoàng Thị T và anh Lê Văn D. Từ giữa năm 2024, chị T nhiều lần đến hỏi vay tiền bà L với các lý do khác nhau (xây nhà, lo cho người nhà nằm viện, bổ sung vốn làm ăn cá nhân...). Tổng cộng bà L đã cho chị T vay 06 lần, gồm 05 lần mỗi lần 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) và 01 lần 100.000.000 đồng (một trăm

triệu đồng), tổng số tiền 350.000.000 đồng (ba trăm năm mươi triệu đồng); lãi suất thỏa thuận 18%/năm, trả lãi vào cuối mỗi tháng.

Số tiền cho vay là tài sản riêng của bà L, không phải tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, cũng không phải tài sản chung của bà với người khác. Mỗi lần vay, chị T trực tiếp đến nhận tiền và ký giấy vay nợ, không có anh Lê Văn D đi cùng. Sau mỗi lần vay, bà L hủy giấy vay nợ trước và giữ giấy chốt nợ cuối cùng.

Ngày 10/02/2025, chị T viết và ký Giấy nhận nợ xác nhận tổng số tiền nợ gốc là 350.000.000 đồng (ba trăm năm mươi triệu đồng), cam kết trả hết vào ngày 13/3/2025. Việc Giấy nhận nợ có ghi “vợ chồng tôi đã vay...” là do chị T tự viết, thực tế chỉ có chị T vay và sử dụng cho mục đích cá nhân. Đến hạn, chị T không thực hiện cam kết. Sau đó, hai bên tiếp tục chốt số tiền lãi từ tháng 4/2025 đến tháng 10/2025 là 36.750.000 đồng (ba mươi sáu triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) và ghi bổ sung vào Giấy nhận nợ.

Trong đơn khởi kiện, bà L xác định khoản vay theo Giấy nhận nợ ngày 10/02/2025 là khoản nợ chung của vợ chồng chị T và anh D; đề nghị Tòa án buộc chị T và anh D có trách nhiệm liên đới trả cho bà L tổng số tiền 386.750.000 đồng (ba trăm tám mươi sáu triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng), trong đó: nợ gốc là 350.000.000 đồng (ba trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi là 36.750.000 đồng (ba mươi sáu triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Sau khi thụ lý vụ án, nhận thấy những lần đến vay tiền chỉ có chị T, các giấy vay nợ chỉ có chị T ký tên, việc vay nợ không liên quan đến anh Lê Văn D, bà L thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ khởi kiện chị Hoàng Thị T, đề nghị không đưa anh Lê Văn D tham gia tố tụng. Bà L yêu cầu Tòa án buộc chị Hoàng Thị T trả tổng số tiền 386.750.000 đồng (ba trăm tám mươi sáu triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng), trong đó: nợ gốc là 350.000.000 đồng (ba trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi từ tháng 4/2025 đến tháng 10/2025 là 36.750.000 đồng (ba mươi sáu triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng). Bà L không yêu cầu tính lãi từ tháng 11/2025 đến ngày Tòa án ban hành bản án.

Tại bản tự khai, bị đơn chị Hoàng Thị T trình bày: đầu năm 2024, chị T có hỏi vay tiền của bà L và việc vay được chia thành nhiều lần, mỗi lần 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng), riêng lần cuối là khoản vay đáo hạn 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng). Ngày 10/02/2025, chị T chốt nợ với bà L tổng số tiền 386.750.000 đồng (ba trăm tám mươi sáu triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng), trong đó: nợ gốc là 350.000.000 đồng (ba trăm năm mươi triệu đồng) và nợ lãi là 36.750.000 đồng (ba mươi sáu triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng). Chị T vay để kinh doanh cá nhân, không liên quan đến anh D. Chị T có nguyện vọng xin dừng trả lãi, trả gốc theo phương thức 03 tháng/lần, mỗi lần 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng). Sau đó, chị T vắng mặt tại tất cả các lần Tòa án triệu tập.

Tại bản tự khai, anh Lê Văn D trình bày: anh D không biết việc chị T vay tiền bà L, anh D không đi cùng, không hỏi vay, không nhận tiền và không ký vào bất kỳ giấy vay nợ nào. Số tiền chị T vay không được sử dụng vào sinh hoạt chung

của gia đình. Anh D khẳng định không liên quan đến việc vay nợ giữa chị T và bà L.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Đặng Thị L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đã thay đổi, bổ sung; yêu cầu Tòa án buộc chị Hoàng Thị T phải trả tổng số tiền 386.750.000 đồng (ba trăm tám mươi sáu triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng), trong đó: tiền gốc là 350.000.000 đồng (ba trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi tính từ tháng 4/2025 đến tháng 10/2025 là 36.750.000 đồng (ba mươi sáu triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) và không yêu cầu tính lãi từ tháng 11/2025 đến ngày Tòa án ban hành bản án.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Quảng Ninh phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng, vi phạm quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 385, 463, 466 Bộ luật Dân sự, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc chị Hoàng Thị T phải trả cho bà Đặng Thị L tổng số tiền 386.750.000 đồng, trong đó: tiền gốc là 350.000.000 đồng và tiền lãi từ tháng 4/2025 đến tháng 10/2025 là 36.750.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: nguyên đơn bà Đặng Thị L khởi kiện yêu cầu bị đơn chị Hoàng Thị T có nơi cư trú tại phường H, tỉnh Quảng Ninh phải trả số tiền đã vay theo Giấy nhận nợ ngày 10/02/2025 nên theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa đổi, bổ sung năm 2025, đây là vụ án “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Quảng Ninh.

[1.2] Về xác định tư cách đương sự trong vụ án.

Theo đơn khởi kiện ban đầu, bà Đặng Thị L khởi kiện chị Hoàng Thị T và anh Lê Văn D. Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự, bà Đặng Thị L được xác định là nguyên đơn; chị Hoàng Thị T và anh Lê Văn D được xác định là bị đơn.

Tuy nhiên, sau khi thụ lý vụ án, bà L có đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện, chỉ khởi kiện chị Hoàng Thị T, không khởi kiện anh Lê Văn D. Bà L, chị T

và anh D đều khẳng định anh D không liên quan đến việc vay nợ giữa bà L và chị T. Sự thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu và phù hợp với quyền tự định đoạt của đương sự quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy, căn cứ khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án không đưa anh Lê Văn D tham gia tố tụng trong vụ án.

[1.3] Về việc xét xử vắng mặt đương sự:

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng (Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Giấy triệu tập, Quyết định hoãn phiên tòa) cho chị Hoàng Thị T nhưng chị T đều vắng mặt không có lý do chính đáng. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn chị Hoàng Thị T là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả tổng số tiền là 386.750.000 đồng (ba trăm tám mươi sáu triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng), trong đó: tiền gốc là 350.000.000 đồng (ba trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi tính từ tháng 4/2025 đến tháng 10/2025 là 36.750.000 đồng (ba mươi sáu triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) và không yêu cầu tính lãi từ tháng 11/2025 đến ngày Tòa án ban hành bản án. Hội đồng xét xử thấy:

[2.1] Về hiệu lực của hợp đồng:

Giấy nhận nợ ngày 10/02/2025 do chị Hoàng Thị T viết, ký tên xác nhận tổng số tiền nợ gốc 350.000.000 đồng (ba trăm năm mươi triệu đồng) và sau đó ghi bổ sung số tiền lãi 36.750.000 đồng (ba mươi sáu triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) tính từ tháng 4/2025 đến tháng 10/2025. Bản gốc giấy nhận nợ do bên cho vay (bà L) giữ. Quá trình làm việc tại Tòa án, chị T không phủ nhận chữ ký, không phản đối nội dung Giấy nhận nợ và thừa nhận khoản nợ này.

Tại thời điểm xác lập giao dịch, các bên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, hoàn toàn tự nguyện; mục đích và nội dung của giao dịch không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội; hình thức giao dịch được lập thành văn bản. Do đó, Giấy nhận nợ ngày 10/02/2025 đáp ứng đầy đủ các điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự theo quy định tại Điều 117 Bộ luật Dân sự, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên theo quy định tại các Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự về hợp đồng vay tài sản.

Về việc Giấy nhận nợ có ghi “vợ chồng tôi đã vay...”: căn cứ lời trình bày thống nhất của nguyên đơn, bị đơn và anh Lê Văn D, có cơ sở xác định việc vay tiền là giao dịch riêng giữa bà L và chị T, không phát sinh nghĩa vụ liên đới của vợ chồng chị T, anh D theo Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình. Do đó, chị Hoàng Thị T là người duy nhất có nghĩa vụ trả nợ.

[2.2] Về số tiền nợ gốc:

Lời khai của nguyên đơn và bị đơn thống nhất về phương thức vay (06 lần, gồm 05 lần mỗi lần 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) và 01 lần

100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) và tổng số tiền nợ gốc đã được chốt tại Giấy nhận nợ ngày 10/02/2025 là 350.000.000 đồng (ba trăm năm mươi triệu đồng). Bị đơn đã thừa nhận khoản nợ này tại bản tự khai và không có chứng cứ nào chứng minh đã thanh toán. Theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, tình tiết được bị đơn thừa nhận thì bên đưa ra yêu cầu không phải chứng minh. Vì vậy, có đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về số tiền nợ gốc 350.000.000 đồng (ba trăm năm mươi triệu đồng).

[2.3] Về tiền lãi:

Số tiền lãi 36.750.000 đồng (ba mươi sáu triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) tính từ tháng 4/2025 đến tháng 10/2025 đã được hai bên thống nhất chốt tại Giấy nhận nợ và được bị đơn thừa nhận tại bản tự khai. Đối chiếu với khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự, mức lãi suất này không vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, phù hợp với quy định của pháp luật. Việc nguyên đơn không yêu cầu tính lãi từ tháng 11/2025 đến ngày Tòa án ban hành bản án là sự tự nguyện, không trái pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Từ những phân tích trên, có đủ căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn chị Hoàng Thị T phải trả cho nguyên đơn bà Đặng Thị L tổng số tiền 386.750.000 đồng (ba trăm tám mươi sáu triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng), trong đó: tiền gốc là 350.000.000 đồng (ba trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi từ tháng 4/2025 đến tháng 10/2025 là 36.750.000 đồng (ba mươi sáu triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

[3] Đối với ý kiến của Kiểm sát viên là có căn cứ pháp luật, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[4] Về án phí: do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Bà Đặng Thị L là người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí Tòa án nên được miễn nộp tiền tạm ứng án phí Tòa án.

[5] Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa đổi, bổ sung năm 2025; Điều 117, 280, 357, 385, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự; điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị L đối với bị đơn chị Hoàng Thị T.

Buộc chị Hoàng Thị T phải có nghĩa vụ trả cho bà Đặng Thị L số tiền tính đến ngày 26/5/2026 là 386.750.000 đồng (ba trăm tám mươi sáu triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng), trong đó: tiền gốc là 350.000.000 đồng (ba trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi tính từ tháng 4/2025 đến tháng 10/2025 là 36.750.000 đồng (ba mươi sáu triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: bị đơn chị Hoàng Thị T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 19.337.500 đồng (mười chín triệu ba trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

3. Về quyền kháng cáo: nguyên đơn bà Đặng Thị L có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn chị Hoàng Thị T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Quảng Ninh;
- Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh;
- Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ninh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Hải Ninh